

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ II MÔN ĐỊA LÍ LỚP 12

PHẦN 1: LÝ THUYẾT

Nội dung 1. PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN Ở BẮC TRUNG BỘ

I. KHÁI QUÁT

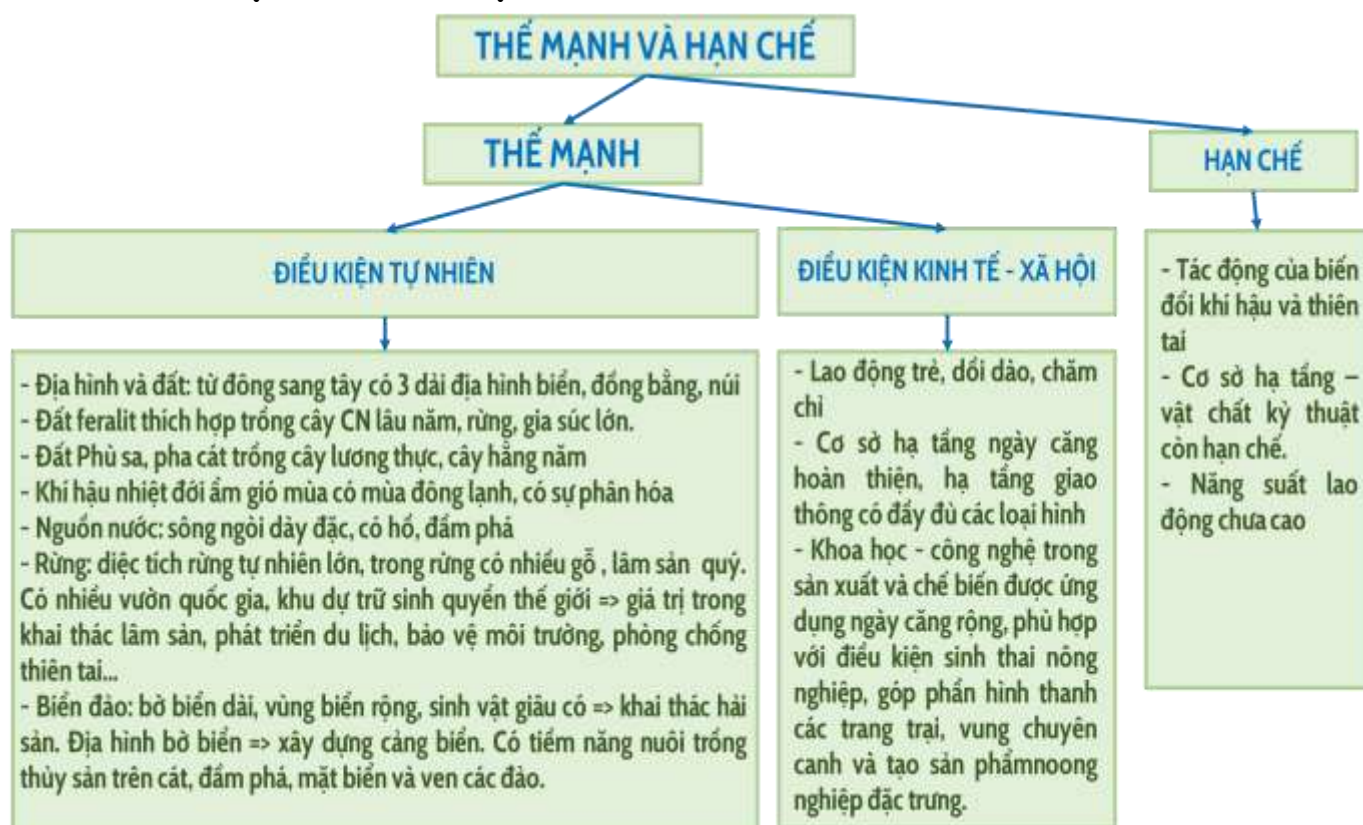
1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Kể tên 6 tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.
- Diện tích: 51,2 nghìn km²
- Vị trí tiếp giáp: Trung du miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng Sông Hồng, DH nam Trung Bộ, Lào và Biển Đông.
- Đánh giá về ý nghĩa của vị trí địa lý đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng: kết nối các tỉnh phía Bắc với các tỉnh Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông – Tây của tiểu vùng sông Mê Kông, là cửa ngõ thông ra biển của các nước láng giềng.

2. Dân số

- Năm 2021, dân số vùng là 11 triệu người, tỉ lệ gia tăng tự nhiên 0.93%, tương đương mức TB của cả nước.
- Mật độ dân số trung bình là 218 người/km², phân bố chủ yếu ở đồng bằng và ven biển
- Tỷ lệ dân thành thị khoảng 25,4% năm 2021.
- Thành phần dân tộc đa dạng

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI VIỆC HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



III. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

Vai trò: nông nghiệp đóng góp hơn 74% trong giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản của vùng.

a. Trồng trọt

- Cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, hồ tiêu, chè. Cây công nghiệp hằng năm như lạc, mía...

- Cây ăn quả: phát triển nhanh ở nhiều địa phương. Chủ yếu là cam, bưởi. Sản xuất theo tiêu chuẩn, hướng tới xuất khẩu. Tỉnh trồng nhiều: Nghệ An, Hà Tĩnh...

- Cây lương thực: chủ yếu là lúa, ngô tập trung ở đồng bằng ven biển. Hai tỉnh trồng lúa nhiều nhất: Thanh Hóa, Nghệ An.

- Đã hình thành những vùng sản xuất lúa giống, lúa gạo thương phẩm, áp dụng rộng rãi các biện pháp thâm canh lúa để tăng năng suất.

b. Chăn nuôi

- Tình hình phát triển: nhiều mô hình chăn nuôi áp dụng công nghệ cao đã hình thành và đem lại hiệu quả cao

- Chăn nuôi gia súc lớn phát triển ở khu vực đồi trước núi. Nuôi nhiều nhất ở Nghệ An, Thanh Hóa

- Chăn nuôi lợn và gia cầm tập trung ở những địa bàn trồng cây lương thực, chủ yếu là Nghệ An, Thanh Hóa.

2. Lâm nghiệp

- Năm 2021 ngành lâm nghiệp đóng góp 6,8% trong giá trị sản xuất ngành nông, lâm thủy sản.

- Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng:

+ Diện tích rừng trồng tăng

+ Phát triển rừng phòng hộ và trồng rừng gỗ lớn

+ Nâng cao chất lượng cây giống, áp dụng quy trình kỹ thuật chăm sóc rừng trồng theo tiêu chuẩn.

+ Đẩy mạnh khoanh nuôi rừng tự nhiên, bảo vệ các vườn quốc gia, phòng chống cháy rừng

+ Ứng dụng công nghệ trong trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác rừng, thực hiện mô hình quản lý rừng bền vững.

- Khai thác, chế biến gỗ:

+ Sản lượng gỗ khai thác có xu hướng tăng

+ Hình thành một số cơ sở chế biến sâu các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ mang lại hiệu quả kinh tế cao.

+ Dẫn đầu sản lượng gỗ là Nghệ An, Quảng Trị

3. Thủy sản

- Phát triển mạnh khai thác và nuôi trồng thủy sản

- Đóng góp hơn 18% trong giá trị sản xuất nông lâm thủy sản

- Khai thác thủy sản: sản lượng khai thác chiếm khoảng 13% cả nước.

+ Xu hướng phát triển: đẩy mạnh đánh bắt xa bờ, tăng số lượng tàu công suất lớn, nâng cấp phương tiện, ngư cụ, ứng dụng công nghệ, đổi mới thiết bị...

+ Dẫn đầu về sản lượng khai thác và quy mô tàu lớn là Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hóa...

- Nuôi trồng thủy sản:

+ Phát triển nuôi thủy sản nước lợ, nước mặn như tôm, nhuyễn thể...

+ Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng

+ Hướng phát triển: chú trọng ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ; phát triển nuôi trồng quy mô công nghiệp

+ Dẫn đầu là Thanh Hóa, Nghệ An

Nội dung 2. PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN Ở DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Kể tên 8 tỉnh/thành thuộc DH Nam Trung Bộ: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận

- Diện tích: 44 nghìn km²

- Vị trí tiếp giáp: Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Lào và Biển Đông.

- Đánh giá về ý nghĩa của vị trí địa lý đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng:

+ Có 4 tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

+ Phía đông có vùng biển rộng lớn với nhiều đảo và quần đảo có ý nghĩa quan trọng về kinh tế và an ninh quốc phòng.

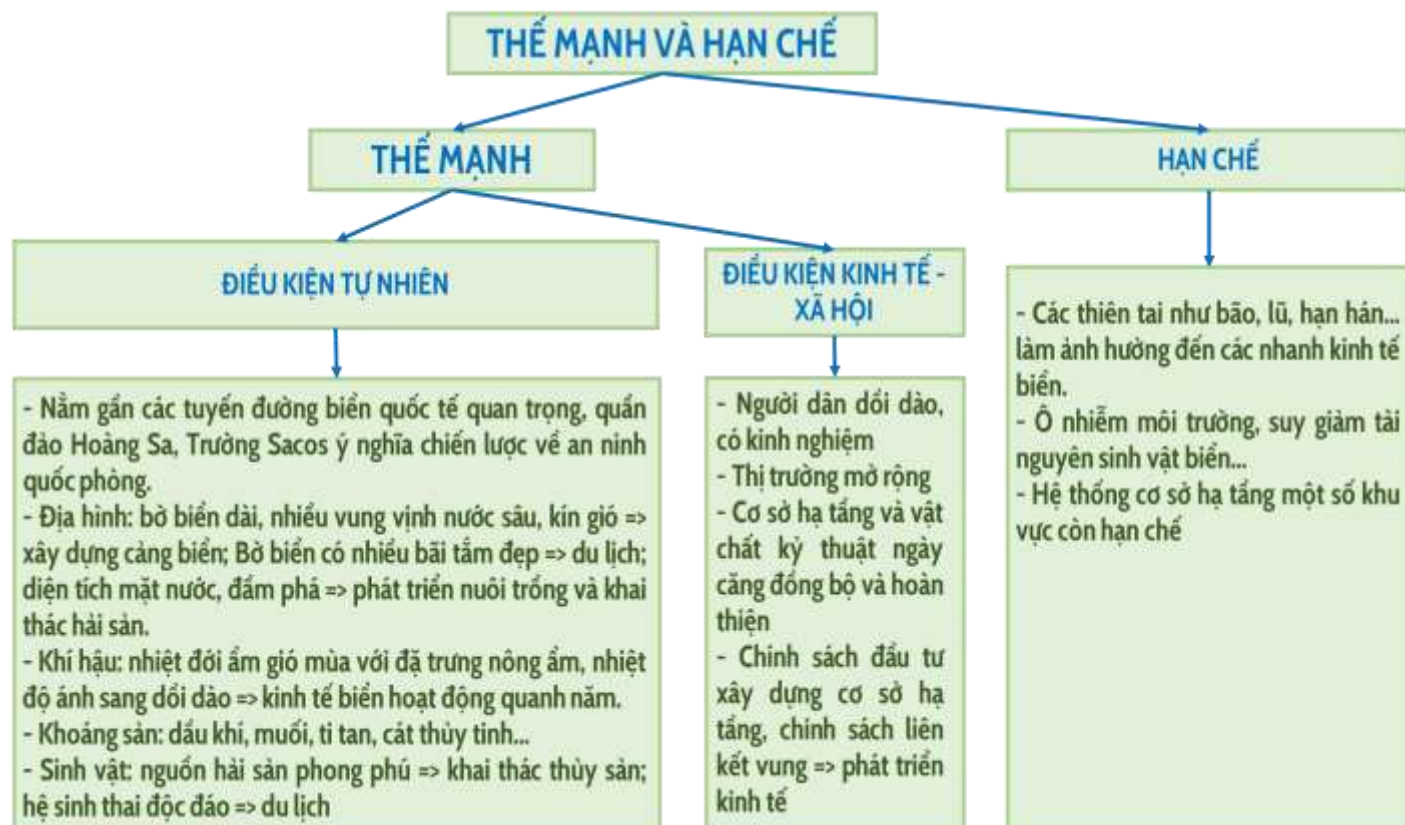
+ Nằm trên trục đường giao thông huyết mạch, gần các tuyến đường biển quốc tế, là cửa ngõ thông ra biển của Tây Nguyên và một số quốc gia Đông Nam Á

=> Phát triển kinh tế mở và đẩy mạnh ngoại thương.

2. Dân số

- Năm 2021, dân số vùng là 9,4 triệu người, tỉ lệ gia tăng tự nhiên 0.96%
- Mật độ dân số trung bình là 211 người/km², phân bố dân cư có sự khác biệt giữa vùng đồi núi phía Tây và vùng đồng bằng ven biển
- Tỷ lệ dân thành thị khoảng 40,7% năm 2021
- Thành phần dân tộc đa dạng.

II. THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN



III. CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN

1. Khai thác và nuôi trồng hải sản

- Khai thác và nuôi trồng hải sản đứng thứ hai sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm 14,4% sản lượng thủy sản cả nước
- **Khai thác hải sản:**
 - + Phát triển mạnh, đóng góp chủ yếu vào cơ cấu sản lượng hải sản của Duyên hải Nam Trung Bộ
 - + Các sản phẩm khai thác ngày càng đa dạng, trong đó nhiều loại có giá trị kinh tế cao
 - + Các tỉnh có sản lượng hải sản khai thác dẫn đầu là Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận, Ninh Thuận,...
- **Nuôi trồng hải sản:**
 - + Phát triển với diện tích nuôi trồng khoảng 22 nghìn ha, sản lượng nuôi trồng đạt hơn 100 nghìn tấn

+ Phát triển theo hướng đầu tư thâm canh, đa dạng hoá loài nuôi, chú trọng những loại có giá trị cao

+ Đã hình thành một số vùng nuôi tôm thâm canh với quy mô diện tích lớn (Phú Yên, Khánh Hoà,...).

- Hoạt động chế biến hải sản ngày càng đa dạng, nhiều cơ sở chế biến hải sản hình thành, giúp nâng cao giá trị hải sản, tạo nhiều mặt hàng xuất khẩu như cá, tôm, mực, nước mắm,...

2. Giao thông vận tải biển

- Có nhiều cảng biển và dịch vụ vận tải biển phát triển, gắn với các cảng biển tổng hợp như Đà Nẵng, Quảng Ngãi....

- Bến cảng Vân Phong đang được xây dựng để trở thành bến cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất của nước ta.

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển qua các cảng ngày càng tăng, phục vụ hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hoá.

- Các cảng có năng lực bốc dỡ hàng hóa lớn trong vùng như cảng Đà Nẵng, cảng Bình Định,...

- Các tuyến đường biển quan trọng như Đà Nẵng - Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng - Hải Phòng, Đà Nẵng - Xin-ga-po, Đà Nẵng - Tô-ky-ô,...

3. Du lịch biển

- Đã phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch, đặc biệt du lịch biển - đảo.

- Ngành du lịch phát triển với tốc độ tăng trưởng nhanh về số lượt khách, doanh thu và cơ sở hạ tầng du lịch.

- Đà Nẵng, Khánh Hoà, Bình Định,... là những địa phương thu hút khách du lịch hàng đầu cả nước.

- Đã hình thành một số sản phẩm du lịch hấp dẫn, có sức cạnh tranh cao như du lịch nghỉ dưỡng biển - đảo, du lịch sinh thái biển, thể thao, khám phá thiên nhiên,...

- Các trung tâm du lịch lớn là Đà Nẵng, Hội An, Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết.

4. Khai thác khoáng sản biển

- Đang tăng cường đẩy mạnh khai thác tài nguyên khoáng sản biển, trong đó tiến hành khai thác dầu khí gần đảo Phú Quý và vận hành nhà máy lọc dầu Dung Quất.

- Việc xây dựng nhà máy lọc, hóa dầu thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp dầu khí. Tuy nhiên, trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí cần chú ý đến các vấn đề môi trường.

- Nghề làm muối khá phát triển, nổi tiếng là muối Sa Huỳnh, Cà Ná.

- Khai thác cát thủy tinh, ti-tan, nước khoáng ...

- Khoa học - công nghệ hiện đại đang được áp dụng vào quá trình khai thác, chế biến khoáng sản nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, phát triển bền vững.

Nội dung 3. KHAI THÁC THẾ MẠNH ĐỂ PHÁT TRIỂN

KINH TẾ Ở TÂY NGUYÊN

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Diện tích: hơn 54,5 nghìn km²

- Gồm: 5 tỉnh.

- Tiếp giáp: 2 nước láng giềng, 3 vùng.
- Có vị trí **chiến lược** về kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng của nước ta.

2. Dân số

- Quy mô: **khoảng 6,0** triệu người (chiếm **6,1%** số dân cả nước),
- Mật độ dân số: **khoảng 111** người/km².
- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên: **còn cao**, khoảng **1,25%**.
- Tỷ lệ dân thành thị: **khoảng 29%**.
- Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên: **58,3%** số dân của vùng.

- Dân tộc: là địa bàn sinh sống **của nhiều dân tộc**

II. KHAI THÁC CÁC THỂ MẠNH KINH TẾ Ở VÙNG TÂY NGUYÊN

1. Phát triển cây công nghiệp lâu năm

a. Thế mạnh

- Địa hình và đất:

+ chủ yếu là các cao nguyên xếp tầng, diện tích bề mặt khá rộng lớn

+ Trên các cao nguyên có đất bazan màu mỡ

=> thuận lợi cho việc quy hoạch vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm quy mô lớn.

- Khí hậu:

+ tính chất cận xích đạo gió mùa với mùa mưa và mùa khô rõ rệt -> phù hợp nhiều loại cây công nghiệp.

+ Mùa khô kéo dài thích hợp cho phơi sấy, bảo quản nông sản.

+ Phân hoá theo độ cao địa hình-> cơ cấu cây trồng đa dạng.

- **Nguồn nước:** dồi dào từ các hệ thống sông, các hồ tự nhiên, hồ thủy điện và nước ngầm

- **Dân cư, lao động:** nhiều dân tộc; người dân giàu kinh nghiệm sản xuất, đặc biệt trong trồng và chế biến cây công nghiệp.

- **Cơ sở vật chất – kĩ thuật:** mạng lưới cơ sở chế biến nguyên liệu cây công nghiệp trong vùng ngày càng hoàn thiện.

- **Thị trường:** trong và ngoài nước rộng lớn và ngày càng mở rộng.

b. Hạn chế

- Mùa khô kéo dài gây thiếu nước tưới cho cây trồng; những nơi địa hình dốc dễ bị rửa trôi, xói mòn.

- Thị trường có nhiều biến động.

- Cơ sở vật chất – kĩ thuật còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất hàng hoá quy mô lớn.

c. Tình hình phát triển

- Là một trong những vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của nước ta.

- Cơ cấu cây công nghiệp trong vùng khá đa dạng.

- Hiện nay, đang đẩy mạnh ứng dụng khoa học – công nghệ trong phát triển cây công nghiệp, đem lại hiệu quả kinh tế ngày càng cao.

d. Phân bố

- **Cà phê:** Tây Nguyên là vùng trồng cà phê lớn nhất nước ta.

+ Cà phê Robusta được trồng nhiều trên những cao nguyên thấp ở Đắk Lắk, Đắk Nông...

+ Cà phê Arabica được trồng trên các cao nguyên tương đối cao, khí hậu mát hơn ở Gia Lai, Kon Tum và Lâm Đồng.

- **Cao su:** có diện tích lớn thứ 2 cả nước, sau Đông Nam Bộ. Cao su được trồng chủ yếu khu vực địa hình thấp, khuất gió của Gia Lai, Kon Tum.

- **Hồ tiêu:** là cây trồng có giá trị kinh tế cao, luôn dẫn đầu cả nước. Hồ tiêu được trồng nhiều trên các cao nguyên ở Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai,...

- **Điêu:** được trồng nhiều ở vùng địa hình thấp của nhiều tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng

- **Chè:** được trồng nhiều trên các cao nguyên cao ở Lâm Đồng, Gia Lai,...

2. Phát triển thủy điện và khai thác khoáng sản

	Thủy điện	Khoáng sản
* Thế mạnh	- Có trữ năng thủy điện đứng thứ 2 cả nước. - Tiềm năng thủy điện tập trung trên một số hệ thống sông chính - Các sông chảy qua địa hình cao nguyên xếp tầng, thuận lợi trong xây dựng các bậc thang thủy điện.	- Có trữ lượng bô-xít lớn, ước đạt hơn 8,2 tỉ tấn, chiếm khoảng 86% trữ lượng bô-xít cả nước, phân bố chủ yếu (đọc bản đồ) - Quặng bô-xít có hàm lượng nhôm cao, từ 35 – 40%, phần lớn các mỏ lộ thiên nên việc khai thác khá thuận lợi.
* Hạn chế	Vào mùa khô, nhiều nhà máy thủy điện giảm công suất hoạt động do thiếu nước.	- Thiếu đội ngũ lao động có trình độ kỹ thuật. - Địa hình đồi núi gây khó khăn cho phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp.
* Tình hình phát triển	- Tây Nguyên đã hình thành các bậc thang thủy điện trên các hệ thống sông: - Các nhà máy thủy điện đã xây dựng trên các sông (kể tên) * Ý nghĩa: - Góp phần cung cấp năng lượng cho vùng và hoà vào lưới điện quốc gia. - Tạo cơ sở năng lượng cho phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp khai khoáng. - Các hồ thủy điện có vai trò quan trọng trong điều tiết nguồn nước, hạn chế lũ lụt, cung cấp nước tưới cho cây trồng, tận dụng mặt nước nuôi trồng thủy sản và phát triển du lịch.	- Có 2 tổ hợp khai thác bô-xít – a-lu-min tại Tân Rai (Lâm Đồng) và Nhân Cơ (Đắk Nông). + Khai thác bô-xít đạt trên 5 triệu tấn + Nhà máy chế biến bô-xít sản xuất khoảng 1,3 triệu tấn a-lu-min mỗi năm - Hầu hết sản phẩm a-lu-min được xuất khẩu, một phần tiêu thụ trong nước - Phát triển công nghiệp khai thác bô-xít cần đi đôi với bảo vệ môi trường.

3. Phát triển lâm nghiệp

* Thế mạnh	- Diện tích và độ che phủ rừng khá lớn, đứng thứ 3 cả nước. - Vùng có nhiều kiểu hệ sinh thái rừng: rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh, rừng gió mùa nửa rụng lá,... với tính đa dạng sinh học cao. - Trong rừng có nhiều loại gỗ quý như cẩm lai, gụ mật, nghiến, trắc, sến,...; các cây dược liệu quý như sâm Ngọc Linh, sa nhân, hà thủ ô trắng,... - Các khu dự trữ sinh quyển thế giới như Kon Hà Nừng, Langbiang; các vườn quốc gia như Chư Mom Ray, Yok Đôn,...
* Hạn chế	Có mùa khô kéo dài ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng và phục hồi rừng, bên cạnh đó còn tiềm ẩn nguy cơ gây cháy rừng.
* Hoạt động lâm nghiệp và bảo vệ rừng	- Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng: Diện tích rừng trồng của vùng có xu hướng tăng. Thực hiện giao, thuê, khoán đất rừng, bảo vệ rừng cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng. - Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác của vùng những năm qua tăng. Tuy nhiên, sản phẩm gỗ chế biến sâu còn ít. - Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào các lĩnh vực: chọn tạo và nhân giống cây lâm nghiệp; quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng; khai thác, vận chuyển, chế biến và bảo quản lâm sản;...

4. Phát triển du lịch

* Thế mạnh	- Có nguồn tài nguyên du lịch đa dạng. - Đang đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng và vật chất – kỹ thuật phục vụ du lịch. - Ban hành nhiều chính sách thu hút đầu tư, tăng cường các biện pháp quản lý và truyền thông du lịch để nâng cao hiệu quả hoạt động của ngành du lịch.
* Hạn chế	Mùa mưa kéo dài, một số nơi mạng lưới giao thông chưa đồng bộ gây khó khăn cho khai thác các thế mạnh du lịch của vùng.
* Tình hình phát triển	- Phát triển khá nhanh trong những năm gần đây. - Các điểm du lịch và các hoạt động văn hoá thu hút khách du lịch (kể tên) - Đang được chú trọng đầu tư để phát triển tương xứng với tiềm năng.

Nội dung 4. PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

I. KHÁI QUÁT

1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ

- Diện tích: 23,6 nghìn km²
- Gồm: 6 tỉnh.
- Tiếp giáp: 1 nước láng giềng, 4 vùng.
- Các tỉnh đều thuộc **vùng kinh tế trọng điểm phía Nam**
- Vị trí địa lý tạo thuận lợi cho vùng **mở rộng giao lưu, thu hút nguyên liệu và mở rộng thị trường, phát triển kinh tế biển, thu hút đầu tư nước ngoài...**

2. Dân số

- Qui mô: **18,3** triệu người (chiếm **18,6%** số dân cả nước),
- Mật độ dân số: **778** người/km².
- Tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên: **0,98%**, thu hút **nhiều lao động nhập cư** từ vùng khác
- Tỷ lệ dân thành thị: **66,4%**.
- Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên: **54,1%** tổng số dân.
- Dân tộc: là địa bàn sinh sống **của nhiều dân tộc**

II. CÁC THỂ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a. Thế mạnh

Địa hình và đất:

- ĐH bán bình nguyên tương đối bằng phẳng
 - Đất: badan (40%), xám bạc màu tỉ lệ lớn, đất phù sa ven sông.
 - phát triển vùng chuyên canh cây CN quy mô lớn và trồng cây LT, rau đậu

Khí hậu:

- Cận XĐGM, ít ảnh hưởng bão → các hoạt động kinh tế diễn ra thường xuyên, phát triển các giống cây trồng có nguồn gốc nhiệt đới cho năng suất cao.

Nguồn nước:

- Nhiều sông lớn => phát triển thủy điện, thủy lợi, nuôi trồng thủy sản,...
- Có nguồn nước khoáng, nước nóng góp phần phát triển du lịch.

Rừng:

- Có các vườn quốc gia và khu dự trữ sinh quyển thế giới
- Hệ động – thực vật trong rừng phong phú
 - thuận lợi để phát triển du lịch.

Khoáng sản:

- Nhiều mỏ dầu và mỏ khí tự nhiên có trữ lượng lớn ngoài khơi
- Một số loại khoáng sản: sét, cao lanh, đá axít,...
 - phát triển công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

Biển, đảo:

- Có dầu mỏ và khí tự nhiên, ti-tan, muối,... → phát triển công nghiệp khai khoáng.
 - Nguồn sinh vật phong phú, ngư trường rộng, nhiều bãi biển đẹp, một số đoạn bờ biển nước sâu,... → Thuận lợi nuôi trồng và khai thác thủy sản, phát triển du lịch, xây dựng cảng biển,...

b. Hạn chế

- Mùa khô kéo dài từ 4 đến 5 tháng => thiếu nước
- Chịu ảnh hưởng đáng kể của thủy triều và xâm nhập mặn.
- Biến đổi khí hậu gây nhiều trở ngại đến sản xuất và đời sống.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

a. Thuận lợi

Dân cư và lao động:

- Số dân đông, nguồn lao động dồi dào và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn, đa dạng về văn hoá...
 - phát triển nhiều ngành kinh tế.

Cơ sở hạ tầng: Khá hoàn thiện, phát triển đồng bộ => hoạt động sản xuất diễn ra liên tục, thông suốt.

Vốn:

- Dẫn đầu về thu hút vốn đầu tư nước ngoài, chiếm 50% tổng số dự án và khoảng 37% tổng FDI (năm 2022)

→ tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển các ngành kinh tế trong vùng.

KH-CN:

- Là trung tâm khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo của nước ta. - Dẫn đầu ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất và đời sống, đem lại hiệu quả kinh tế cao cho vùng và cả nước.

Chính sách:

- Nhiều chính sách được ban hành tạo thuận lợi cho sự phát triển kinh tế của vùng như chính sách thu hút đầu tư, chuyển đổi số, liên kết vùng....

b. Khó khăn

- Tỷ lệ gia tăng dân số cơ học cao gây sức ép lên nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội.
- Hệ thống cơ sở hạ tầng, vật chất – kỹ thuật nhiều nơi đang bị xuống cấp.
- Thị trường nhiều biến động.

III. PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Công nghiệp

Công nghiệp	Tình hình phát triển
- Vị trí, vai trò	Chiếm gần 38% GRDP của vùng
- Cơ cấu ngành:	Đa dạng: + Khai thác dầu thô và khí tự nhiên (BR-VT) + Sản xuất điện (kể tên các nhà máy) + Các ngành khác
- Ưu tiên phát triển:	Các ngành công nghệ cao, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng và tạo nhiều giá trị tăng
- Hình thức TCLT CN:	TTCN rất lớn, lớn; khu CN, khu CN cao...
- Phân bố:	Tập trung ở TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, BR-VT...
- Định hướng phát triển:	+ phát triển các khu công nghệ cao; + xây dựng mới khu CNTT quy mô lớn; + hình thành vùng động lực CNTT; + thu hút đầu tư sản xuất các SP điện tử, IoT, AI; + phát triển mạnh CN khai thác, chế biến dầu khí.

2. Dịch vụ

Dịch vụ	Tình hình phát triển
Khái quát chung	- Có nhiều lợi thế phát triển - Chiếm gần 42% GRDP của vùng - Hoạt động đa dạng, toàn diện - Ứng dụng rộng rãi thành tựu KH-CN vào các ngành

a) Tài chính – ngân hàng	- Phát triển hàng đầu cả nước - Cơ cấu dịch vụ đa dạng - TTTC hàng đầu: TP.HCM, Vũng Tàu, Bình Dương
b) Giao thông vận tải	- Loại hình đa dạng - Khối lượng hàng hóa và hành khách vận chuyển tăng - Mạng lưới khá dày đặc và hoàn thiện
c) Thương mại	- Nội thương: + Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng + Mạng lưới đa dạng + Phát triển mạnh ở các đô thị lớn - Ngoại thương: + Giá trị XK, NK cao + Nhóm hàng XK chủ yếu: nhiên liệu, CNCB, nông sản ...
d) Du lịch	- Có nhiều tiềm năng phát triển + Về tự nhiên: địa chất, địa hình, thủy văn, hệ sinh thái + Về nhân văn: di tích LS-VH, di tích cách mạng, di tích khảo cổ, di tích kiến trúc, giá trị VH truyền thống... - Doanh thu: 18,1 nghìn tỷ đồng. - Là TT GD&ĐT nguồn nhân lực chất lượng cao - TTDL: TP.HCM, Vũng Tàu.
Định hướng phát triển:	- Phát triển mạnh dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ dầu khí, du lịch biển - Trở thành TT KH-CN và đổi mới sáng tạo, trung tâm logistics, TT tài chính quốc tế

3. Nông, lâm, thủy sản

Nông-Lâm-Thủy sản	Tình hình phát triển
Khái quát chung	- Có tỉ trọng không lớn nhưng có vai trò quan trọng cho sự bền vững của vùng. - GRPD: 4,7% - Ứng dụng thành tựu KH-CN vào SX và CB
a) Nông nghiệp	- Trồng trọt: + Cơ cấu cây trồng: đa dạng • Cây lâu năm: cao su, cà phê, điều...quy mô lớn (Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai) • Cây hàng năm: mía, lạc...(Đồng Nai, Tây Ninh, BR-VT...) • Cây ăn quả: Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước.

	- Chăn nuôi: + Bò sữa: TP.HCM, Tây Ninh, Đồng Nai. + Lợn và gia cầm: phát triển ở các tỉnh trong vùng + Xu hướng: ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, nuôi công nghiệp.
b) Lâm nghiệp	- Tổng diện tích rừng: 479,8 nghìn ha (rừng trồng: 222,5 nghìn ha) - Phân bố: chủ yếu ở Bình Phước, Đồng Nai, ven biển Tp.HCM. - Sản lượng gỗ khai thác: 451,3 nghìn m³ - Hoạt động bảo vệ rừng được chú trọng phát triển.
c) Thủy sản	- Sản lượng: 518 nghìn tấn, chiếm 5,9% cả nước: + Khai thác: • Sản lượng: 374,1 nghìn tấn, chiếm 9,5% cả nước • Chủ yếu ở khu vực ven bờ và ngoài khơi • Phương tiện ngày càng hiện đại + Nuôi trồng: • Diện tích: 23 nghìn ha • Nuôi trồng nước ngọt: lòng hồ Dầu Tiếng, hồ Trị An, sông lớn • Nuôi trồng ven biển: BR-VT, TP.HCM

PHẦN 2. KĨ NĂNG

- Nhận xét bảng số liệu, biểu đồ.
- Xử lí số liệu: tốc độ tăng trưởng, cơ cấu, xuất nhập khẩu, tỉ lệ GTTN,.....

.....**HẾT**.....